BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5124/QĐ-BNN-KHCN	*Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức tạm thời áp dụng cho các dự án khuyến nông – lĩnh vực thủy sản

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 162/2008/QĐ-TTg ngày 4/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến nông - khuyến ngư ở địa bàn khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính-Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 15/2013/TT-BNNPTNT ngày 26/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định Định mức tạm thời áp dụng cho các dự án khuyến nông lĩnh vực thủy sản, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, bổ sung vào các quy định về định mức kỹ thuật áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông – lĩnh vực thủy sản đã được ban hành tại các Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/10/2008, 1659/QĐ-BNN-KHCN ngày 25/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường, Giám đốc Trung tâm khuyến nông Quốc gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Lê Quốc Doanh

PHỤ LỤC 1:
ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU HẬU CẦN DỊCH VỤ NGHỀ CÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5124 /QĐ-BNN-KHCN ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần 1: Ứng dụng các trang thiết bị trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá

TT	Tên thiết bị	Quy cách thiết bị
1	Máy thông tin tầm xa	- Công suất phát sóng: ≥ 100 w - Tầm hoạt động: > 200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng tích hợp định vị vệ tinh GPS
2	Máy định vị	Hệ thống định vị GPS
3	Radar hàng hải	- Tầm xa 48 - 72 hải lý - Màn hình LCD màu: 10,4 inch - Ngôn ngữ: Tiếng Việt - Búp phát ngang: 1,2 – 1,8° - Búp phát đứng: 22° - Công suất phát: 4 - 12kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera - Cảm biến la bàn
4	Hệ thống máy dò ngang (sonar) góc phát 10^0	- Yêu cầu kỹ thuật: + Góc nghiêng: + 0° - 90° + Quét mạn 0- 180^0 + Quét vòng 0 - 360^0 + Chùm tia 10^0 + Bước quét 60, 120 tầm dò 1000m + Công suất đầu dò 1,2-1,5KW + Tần số 60-150kHz - Thiết bị đồng bộ đi kèm: Màn hình màu, Bộ điều khiển, Bộ thu phát, Bộ nâng hạ đầu dò, Bộ ổn định đầu dò, Cảm biến la bàn, Cáp và đầu nối, Loa ngoài, Ống chứa đầu dò, Nguồn cấp điện
5	Hệ thống máy dò ngang (sonar) góc phát 45^0	- Yêu cầu kỹ thuật: + Màn hình tinh thể lỏng hoặc CRT 15 inch + Thang đo: 8 nấc từ 20m-2000m

		+ Tần số phát: 160kHz + Độ mở chùm tia: 45^0 + Công suất phát: 0,8 – 1,5 KW + Góc mở ở các chức năng quét ngang 6^0 - 12° - 18° hoặc 45° + Góc nghiêng: + 5° - 90° - Thiết bị đồng bộ đi kèm: Màn hình màu, Bộ điều khiển, Bộ thu phát, Bộ nâng hạ đầu dò, Bộ ổn định đầu dò, Cảm biến la bàn, Cáp và đầu nối, Loa ngoài, Ống chứa đầu dò, Nguồn cấp điện
6	Hầm bảo quản sản phẩm trên biển	- Vật liệu PU foam tỷ trọng 65 kg/m^3 - Độ dày PU vách giữa các hầm: 10-12cm - Độ dày PU đáy và hông tàu: 18-23 cm - Thanh khung gỗ (6x12cm): chiều dài tùy thuộc kích thước hầm tàu - Gỗ ván vách hầm (3cm): diện tích sử dụng tùy thuộc kích thước của hầm - Mặt trong hầm sử dụng Inox 304 (≥ 0,5mm), đinh vít Inox 304. - Đinh sắt đóng gỗ (khối lượng sử dụng tùy thuộc diện tích mặt trong hầm tầu).
7	Khay đựng cá	Khay bảo quản bằng nhựa plastics
8	Thùng (bể) hạ nhiệt nhanh sản phẩm bằng dung dịch nước đá và nước biển	Dung tích của thùng theo kích thước tàu khai thác
9	Thùng (bể) hạ nhiệt nhanh sản phẩm có thiết bị làm lạnh	Dung tích của thùng theo kích thước tàu khai thác

Căn cứ theo các quy định về kinh phí triển khai tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN và tính phù hợp về công nghệ, đặc tính kỹ thuật của thiết bị để bố trí thiết bị, dụng cụ phù hợp đối với các mô hình trình diễn.

Phần 2: Định mức triển khai

Áp dụng cho các tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá

TT	Diễn giải	ĐV tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6-8	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	1	1-3 ngày
3	Tham quan, hội thảo đầu bờ	Lần	1	1 ngày
4	Tổng kết	Lần	1	1 ngày
5	Cán bộ chỉ đạo	Người	1	1 người/1 mô hình

PHỤ LỤC 2:

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI ÁP DỤNG CHO MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ, TÔM THẺ CHÂN TRẮNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5124 /QĐ-BNN-KHCN ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần 1: Nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng

TT	Đối tượng	Địa phương áp dụng	Mật độ nuôi (con/m^2)	Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha/vụ)
					Hệ số thức ăn	Tỉ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (con/kg)	
1	Tôm chân trắng *(Lipopenaeus vannamei)*	Cả nước	80 -120	≥P_{12}	≤ 1,3	≥ 32	≤ 3	≥ 80	≤ 60	≥ 10
2	Tôm sú *(Penaeus monodon)*	Cả nước	12-30	P_{15}-P_{20}	≤ 1,5	≥ 38	4-5	≥ 60	≤ 40	≥ 1,8

Phần 2: Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Địa phương áp dụng	Đơn vị tính	Yêu cầu					Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	Tôm chân trắng *(Lipopenaeus vannamei)*	Cả nước	2 ha	5	2	1	1	2	- Cán bộ chỉ đạo không được hưởng lương quá Thời gian triển khai; - Thời gian hội thảo: 1 ngày/lần; - Tổng kết: 1 ngày/lần;
2	Tôm sú *(Penaeus monodon)*	Cả nước	3 ha	6	2	1	1	2	

Phần 3: Định mức hỗ trợ thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học đối với tôm sú, tôm chân trắng

Mức hỗ trợ đối với tôm sú, tôm chân trắng: mức hỗ trợ cho một chu kỳ nuôi ≥ 8 triệu đồng/ha đối với mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng; 4 triệu đồng/ha đối với mô hình nuôi tôm sú.

PHỤ LỤC 3:

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI ÁP DỤNG CHO CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT NGAO GIỐNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5124 /QĐ-BNN-KHCN ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần 1: Sản xuất ngao Bến tre *(Meretrix lyrata)* giống cấp I

Địa phương áp dụng	Hình thức sản xuất	Tổng diện tích ao nuôi vỗ (m^2)	Tổng diện tích ao nuôi ấu trùng (m^2)	Quy cỡ bố/mẹ (con/kg)	Mật độ nuôi vỗ (kg/m^2)	Tỷ lệ thành thục (%)	Tỷ lệ nở (%)	Tỷ lệ sống ấu trùng (%)	Tỷ lệ sống ngao cấp I (%)	Thời gian sản xuất (ngày)	Thu hoạch ngao cấp I	
											Khối lượng (triệu con/kg)	Kích thước (mm/con)
Các tỉnh ven biển	Ao/bể	500-600	1.500-1.800	40-60	1,5-3	≥80	≥70	≥50%	≥5,5	45-60	0,5-0,7	3,0-4,0

Phần 2: Ương ngao Bến tre *(Meretrix lyrata)* giống cấp I lên cấp II

Địa phương áp dụng	Hình thức ương	Mật độ (con/m^2)	Thời gian ương (tháng)	Yêu cầu ngao giống cấp I		Thu hoạch ngao cấp II		
				Kích thước (mm/con)	Khối lượng (triệu con/kg)	Tỷ lệ sống (%)	Kích thước (mm/con)	Khối lượng (g/con)
Các tỉnh ven biển	Đầm/bãi	50.000-60.000	6-8	0,5-0,7	4,0-6,0	≥ 50	6,0-8,0	0,8-1,0

Phần 3: Định mức triển khai

Đối tượng	Địa phương áp dụng	Yêu cầu				Ghi chú
		Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo (người)	
Ngao Bến tre (*Meretrix lyrata)*	Các tỉnh ven biển	9-10	1	1	1	- Cán bộ chỉ đạo không được hưởng lương quá thời gian triển khai - Thời gian hội thảo: 1 ngày/lần - Tổng kết: 1 ngày/lần - Cán bộ chỉ đạo 0,5ha diện tích

Phần 4: Định mức hỗ trợ thức ăn cho ấu trùng ngao, thuốc, hóa chất chế phẩm sinh học

Mức hỗ trợ đối với ấu trùng ngao trong sinh sản nhân tạo ngao giống: mức hỗ trợ cho một chu kỳ sản xuất 100 triệu ngao giống cấp I không quá 8 triệu đồng.

Nuôi sinh khối tảo làm thức ăn cho ấu trùng: tùy từng loại tảo mà thả mật độ khác nhau (Tảo *Nanochloropsis oculata* mật độ 52-56 x 106 tb/ml; *Isochrysis galbana* 22-24 x 106 tb/ml; *Chaetoceros calcitrans* 16-18 x 106 tb/ml …)